TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2021/HC-PT
Ngày 30 - 6 - 2021
V/v: *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Xuân Thành**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Minh Tuấn**

Ông **Trần Quốc Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hồng Phượng**, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Lê Phước Thạnh**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 125/2020/TLPT-HC ngày 30 tháng 12 năm 2020; về "*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2020/HC-ST ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1439/2021/QĐ-PT ngày 14/6/2021, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T (Nguyễn H), sinh năm 1932.

Địa chỉ: tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

Người bị kiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi: Ông Phạm Đình P - Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Q.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q.

Cùng địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Q và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q: Ông Phạm Văn T – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q. Vắng mặt

Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Q.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Q.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Q.

Cùng địa chỉ: phường Q, thành phố Q , tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

6. Hợp tác xã Q, thành phố Q.

Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Hợp tác xã Q

Địa chỉ: Tổ 23 phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Hợp tác xã nông nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ N, thành phố Q.

Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Hợp tác xã nông nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ N.

Địa chỉ: Phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1934. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 13, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Ông Võ Đức T1, sinh năm 1970. Vắng mặt

Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Lê Minh T, sinh năm 1985. Vắng mặt

Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Ông Phan Duy T2, sinh năm 1950. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 21, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà Lê Thị Như H, sinh năm 1987. Vắng mặt

Địa chỉ: phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi,

7. Ông Lê Văn M, sinh năm 1964. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 10, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1949. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 21, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Bà Võ Thị Thùy N, sinh năm 1989. Vắng mặt

Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

10. Ông Bùi Phú A, sinh năm 1983 và bà Huỳnh Trần Thu H, sinh năm 1983. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

11. Bà Trần Thị D, sinh năm 1978. Vắng mặt

Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

12. Ông Lê Văn M, sinh năm 1942 và bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1949. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/02/2019; đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/4/2019 của ông Nguyễn Văn T và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị C là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 07 tờ bản đồ số 13 xã T, loại đất mía, diện tích 1.800m^2 tại xã T, quận T là của cha mẹ ông Nguyễn Văn T (Nguyễn T và bà Đặng Thị T) mua của vợ chồng ông Trần K theo tờ bán đứt đất lập ngày 22/5 năm Bảo Đại thứ VII và được Lý Trưởng Bùi Phụ N chứng nhận (Theo bản đồ năm 1982, thửa đất này có số hiệu 374 diện tích 1.820m^2, loại đất màu, tờ bản đồ số 04, xã Q). Cha mẹ ông đã được Ty điền Địa Quảng Ngãi cấp chứng thư kiến điền đối với thửa đất này vào ngày 25/11/1963.

Đến năm 1975 cha mẹ ông có họp gia đình lập biên bản phân chia cho ông T thửa đất này và biên bản này đã được Xã trưởng xã T chứng thực. Lúc đó, ông T đang tập kết ở Miền Bắc nên cha mẹ ông không biết là ông còn sống hay đã chết, do đó trong biên bản cuộc họp gia đình có ghi: *"số hiệu 07 tờ bản đồ 13 tục gọi là*

Bàu Phượng rộng 1.800m^2 nay đem phân làm hai phần: Một phần ở phía bắc rộng 1.300m^2 trí vì cho thứ Nam Nguyễn H hiện vắng mặt. Hiện giờ chưa biết đích xác về số mạng Nguyễn H như thế nào nên định như sau: Tạm thời giao cho ông Nguyễn Ngọc T canh trưng…Trường hợp con trai Nguyễn H trở về thì Nguyễn Ngọc T giao lại cho ông Nguyễn H…Trường hợp ông Nguyễn H đã hi sinh, ông Nguyễn Ngọc T tiếp tục canh trưng để tưởng niệm hương linh Nguyễn H…Một phần còn lại rộng 500m^2 trí vì cho hương linh Nguyễn Thị L, phần này giao cho thứ nam Nguyễn T là em kế canh trưng".

Sau đó, ông T tạm thời thay ông T quản lý, sử dụng thửa đất này theo nội dung biên bản họp gia đình. Năm 1984 trong khi ông T là người được nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của cha mẹ tại biên bản họp gia đình năm 1974 và ông T là người tạm thời thay ông T quản lý và không đưa thửa đất này vào Hợp tác xã (có đơn xác nhận của Hợp tác xã 10/5/2010), nhưng UBND xã Q, Hợp tác xã Q tự ý lấy đất của ông T trao đổi cho Hợp tác xã N (biên bản trao đổi ruộng đất 1984) mà không hề thông báo hay thỏa thuận gì với ông T và ông T.

Trước hành vi vi phạm của UBND xã Q và Hợp tác xã Q, ông T đã nhiều lần khiếu nại đến UBND xã Q và các cơ quan Nhà nước T ương và địa phương nhưng không được giải quyết. Năm 2009, ông T trồng cây keo và dựng chòi để ở thì UBND phường N đến đình chỉ, nhưng ông T không đồng ý, lúc này ông T làm việc với UBND phường N thì mới biết việc đổi đất. Năm 2010 ông T đã khiếu nại UBND phường Q và khiếu nại liên tục lên UBND thành phố Q nhưng các cơ quan có thẩm quyền không ban hành quyết định giải quyết mà cố tình ban hành công văn để trả lời. Mãi đến ngày 18/7/2017, UBND phường Q cũng không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại mà lại ban hành Công văn số 93/UBND giải quyết khiếu nại. Sau đó, ông T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị C tiếp tục thực hiện việc khiếu nại. Ngày 31/3/2017 UBND phường Q ban hành Công văn số 157/UBND hủy bỏ Công văn số 36/UBND ngày 05/8/2010 và Công văn số 93/UBND ngày 18/7/2017 của UBND phường Q về việc giải quyết đơn khiếu nại với lý do việc khiếu nại này đã được UBND thành phố có Công văn 5558/UBND ngày 16/10/2017 chỉ đạo UBND Phường nghĩa Lộ thụ lý giải quyết. Đến ngày 27/11/2017 UBND phường N cũng không ra quyết định giải quyết khiếu nại mà tiếp tục ra Công văn số 189/UBND giải quyết đơn khiếu nại nên bà C tiếp tục khiếu nại. Ngày 12/3/2018, UBND thành phố Q không ra quyết định giải quyết khiếu nại mà lại ra Công văn số 1280/UBND - NC "*v/v trả lời đơn của bà Nguyễn Thị C xã N*" để giải quyết khiếu nại.

Ngày 27/9/2018, Chủ tịch UBND phường Q ban hành Quyết định số 139/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần 1), không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại. Sau khi nhận được quyết định, thấy rằng quyết định này là trái pháp luật, nên ngày 17/10/2018 ông T tiếp tục ủy quyền cho bà C khiếu nại lần hai. Ngày 27/12/2018 Chủ tịch UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 10753/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai.

Ông T không đồng ý đối với các Quyết định số 139/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần 1) của Chủ tịch UBND phường Q và Quyết định số 10753/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai của Chủ tịch UBND thành phố Q. Vì vậy ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết:

1. Tuyên bố hành vi hành chính của UBND xã Q (nay là UBND phường Q) và Hợp tác xã Nông nghiệp Q (nay là Hợp tác xã Q) tự ý lấy đất tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 13 xã T thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông T để trao đổi cho Hợp tác xã Nông nghiệp N tại biên bản trao đổi ruộng đất ngày 22/11/1984 là hành vi hành chính trái pháp luật.

2. Hủy bỏ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 12675, số CS12676, số CS 12677, số CS 12678 cùng ngày 11/8/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Võ Đức T1 tại các thửa đất số 186, 184, 185 và 121 cùng tờ bản đồ số 01, phường N.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11725, số CS 11726, số CS 11727 cùng ngày 19/9/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Lê Minh T tại các thửa đất số 3205, 3206, 3204 cùng tờ bản đồ số 02, phường N.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 05936 ngày 22/11/2010 do UBND thành phố Q cấp cho ông Phan Duy T2 tại thửa đất số 944 tờ bản đồ số 02, phường N.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10754, số CS 10753, số CS 10752, số CS 10751 cùng ngày 11/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Lê Thị Như H tại các thửa đất số 3090, 3091, 3092 và 3089 cùng tờ bản đồ số 02, phường N.

3. Kiến nghị UBND thành phố Q công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T tại thửa đất số 07, tờ bản đồ số 13 xã T theo Chứng thư kiến điền do Ty Điền địa cấp năm 1963 theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai.

4. Hủy quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của Chủ tịch UBND phường Q và Quyết định số 10753/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Q về việc giải quyết khiếu nại.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị C bổ sung yêu cầu khởi kiện hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 11797 ngày 11/10/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Bùi Phú A, bà Huỳnh Trần Thu H tại thửa đất số 3206, tờ bản đồ số 02 phường N; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 19922, số CS 19923 cùng ngày 17/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Trần Thị D tại thửa đất số 64, 65 cùng tờ bản đồ số 02 phường N.

Tại văn bản số 2385/STNMT ngày 31/5/2019 người bị kiện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi có ý kiến như sau:

Nguồn gốc, sử dụng đất của ông Võ Đức T1:

Ngày 24/6/2008 hộ ông Lê Văn M được UBND thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AM856661, số vào sổ 03037, tại thửa đất số 1278 tờ bản đồ 02, diện tích 542m^2 đất HNK tại phường N, thành phố Q.

Ngày 26/4/2016 hộ ông Lê Văn M đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho ông Võ Đức T1 được Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý sang tên cho ông Võ Đức T1 ngày 24/5/2016 tại trang tư Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Ông T1 thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng, thực hiện đăng ký biến động và tách thành 04 thửa đất, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Đức T1 cùng ngày 11/8/2017 gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 12675, số CS12676, CS 12678, CS 12677 tại các thửa đất số 186, 184, 185 và 121, cùng tờ bản đồ số 01, phường N.

Nguồn gốc, sử dụng đất của bà Lê Thị Như H:

Ngày 12/6/2014 hộ bà Võ Thị Đ được UBND thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 09130 tại thửa đất số 1279 tờ bản đồ số 02 diện tích 517,2m^2 loại đất HNK phường N, thành phố Q.

Ngày 15/7/2014 hộ bà Võ Thị Đ lập Hợp đồng chuyển nhượng cho bà Lê Thị Như H toàn bộ diện tích đất trên và được chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Q chỉnh lý sang tên cho bà H tại trang tư Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Bà H thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất 400m^2 đất ONT, được Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh thành phố Q chỉnh lý ngày 28/11/2016. Bà H đăng ký biến động và tách thửa đất thành 04 thửa được Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Như H cùng ngày 11/3/2016 gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10754, số CS 10753, số CS 10752, số CS 10751 cùng ngày 11/3/2016 tại các thửa đất số 3090, 3091, 3092 và 3089, cùng tờ bản đồ số 02, phường N.

Nguồn gốc, sử dụng đất của ông Lê Minh T:

Ngày 22/11/2010 hộ ông Phan Duy T2 được UBND thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 994, tờ bản đồ 02, diện tích 981m^2 loại đất HNK phường N, thành phố Q.

Ngày 02/6/2011, hộ ông T2 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho ông Lê Minh T, ông Bùi Phú A, bà Huỳnh Trần Thu H và được Văn phòng Đăng ký đất đai, chi nhánh thành phố Q chỉnh lý tại trang tư Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/7/2011.

Ngày 26/7/2016 ông T, bà H, ông A chuyển mục đích sử dụng đất, Ông T đại diện cho ông A, bà H đăng ký biến động và tách thành 03 thửa đất, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Minh T cùng ngày 19/9/2016 gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11725, số CS 11726, số CS 11727 các thửa đất số 3205, 3206, 3204 cùng tờ bản đồ số 02, phường N.

Trên cơ sở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố Q cấp cho các hộ ông M, bà Đ và ông T2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà H và ông T là đúng quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 4809/UBND ngày 06/9/2019, ông Võ Quang là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố Q trình bày như sau:

Thửa đất liên quan đến nội dung khiếu kiện hiện nay của bà Nguyễn Thị C (được ông Nguyễn Văn T ủy quyền) là thửa đất số 07, diện tích 1.800m^2, loại đất mía, tờ bản đồ số 13 thôn Thu Phổ Đông, xã T trước năm 1975 là của cha mẹ ông Nguyễn Văn T (*có tên gọi khác là Nguyễn H*) là ông Nguyễn T và bà Đặng Thị T sử dụng, được Trưởng ty Điền địa Quảng Ngãi cấp Chứng thư kiến điền ngày 25/11/1963. Ngày 08/9/1974, gia đình ông Nguyễn T lập Biên bản họp gia đình, phân chia di sản và được Xã trưởng xã T chứng thực cùng ngày; theo đó phân chia cho ông T phần diện tích đất phía Bắc rộng 1.300m^2 và giao cho ông Nguyễn Ngọc T (em trai ông T) canh tác trong thời gian ông T vắng mặt; trường hợp ông T trở về thì ông T phải giao trả lại cho ông T, phần còn lại rộng 500m^2 trí vì cho hương linh Nguyễn Thị L, phần này giao cho thứ nam Nguyễn T là em kế canh trưng.

Theo bản đồ địa chính lập năm 1983 thì thửa đất số 07, tờ bản đồ số 13 (năm 1963) biến động thành thửa đất 374, diện tích 1.820m^2, loại đất màu, tờ bản đồ 04 xã (nay là phường) Q; Theo bản đồ địa chính lập năm 1993 thì thửa 374 biến động thành thửa 994, diện tích 1.920m^2, loại đất M, tờ bản đồ 02 phường N, các thửa đất này không ai kê khai đăng ký trong sổ mục kê ruộng đất và sổ đăng ký ruộng đất *(mẫu 5b)*.

Năm 1978, Hợp tác xã nông nghiệp Q được thành lập, ông T là xã viên của Hợp tác xã nên đã đưa thửa đất này vào Hợp tác xã Nông nghiệp để làm ăn tập thể và thực tế Hợp tác xã nông nghiệp đã quản lý thửa đất này (thời điểm này ông T đi tập kết, sau giải phóng cũng không trở về địa phương).

Năm 1984, để thuận tiện cho việc quản lý và sản xuất của Hợp tác xã nông nghiệp Q và Hợp tác xã nông nghiệp N, ngày 22/11/1984 UBND xã Q và UBND xã N đã lập biên bản trao đổi ruộng đất và được UBND thị xã Quảng Ngãi phê duyệt cùng ngày; trong đó thửa 374 (do ông Nguyễn Ngọc T đang sử dụng) được hoán đổi cho Hợp tác xã nông nghiệp N quản lý. Toàn bộ diện tích của thửa 374 trước đây đã được UBND xã N cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho 03 hộ xã viên sử dụng và biến động thành các thửa sau đây:

+ Thửa 1278, tờ bản đồ số 02:

Sau khi được giao đất theo Nghị định 64/CP, hộ ông Lê Văn M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/12/2002, số vào sổ 00833, số phát hành W237817, diện tích 480m^2, loại đất ĐRM, tờ bản đồ số 02 phường N đo vẽ năm 1993. Ngày 24/6/2008, ông M đã được cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03037, số phát hành AM85661, diện tích 542m^2, loại đất HNK. Năm 2016, ông M chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho ông Võ Đức T1, đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh thành phố Q chỉnh lý trên trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2017 ông T1 làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng 400m^2 từ đất HNK sang đất ODT. Sau đó ông T1 tách thửa đất này làm 04 thửa và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Thửa 121, tờ bản đồ số 01, diện tích 116,5m^2; thửa 184, tờ bản đồ số 01, diện tích 116,6m^2; thửa 185, tờ bản đồ số 01, diện tích 116,8m^2 và thửa 186, tờ bản đồ số 01, diện tích 117m^2.

+ Thửa 1279, tờ bản đồ số 02:

Sau khi được giao đất theo Nghị định 64/CP, hộ bà Võ Thị Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/12/2002, số vào sổ 00838, số phát hành W237863, diện tích 518m^2, loại đất ĐRM, tờ bản đồ số 02 phường N đo vẽ năm 1993. Năm 2014 hộ bà Võ Thị Đ đã được cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số vào sổ CH09130, số phát hành BP140487, diện tích 517,3m^2, loại đất HNK. Sau đó bà Đ đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho bà Lê Thị Như H, đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh thành phố Q chỉnh lý trên trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ghi nợ tiền sử dụng đất vào ngày 04/9/2015. Sau đó bà H làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng 400m^2 từ đất HNK sang đất ODT; được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh thành phố Q chỉnh lý trên trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2016 bà H làm thủ tục tách thửa đất này thành 04 thửa đất và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Thửa 3090, tờ bản đồ số 02, diện tích 118,8m^2; thửa 3089, tờ bản đồ số 02, diện tích 120m^2; thửa 3091, tờ bản đồ số 02, diện tích 117,6m^2 và thửa 3092, tờ bản đồ số 02, diện tích 160,9m^2;

+ Thửa 994, tờ bản đồ số 02:

Sau khi được giao đất theo Nghị định 64/CP, hộ ông Phan Duy T2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/12/2002, số vào sổ 00839, số phát hành W237862, diện tích 922m^2, loại đất ĐRM, tờ bản đồ số 02 phường N đo vẽ năm 1993. Năm 2010 hộ ông Phan Duy T2 đã được cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH05936, số phát hành D191593, diện tích 981m^2, loại đất HNK. Ngày 02/6/2011 ông Phan Duy T2 chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho ông Bùi Phú A, bà Huỳnh Trần Thu H và ông Lê Minh T. Ngày 18/5/2012 ông Lê Minh T (người đại diện) làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng 400m^2 từ đất HNK sang đất ODT. Ngày 30/8/2016 ông Lê Minh T (người đại diện) làm thủ tục tách thửa đất trên thành 03 thửa và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó chuyển nhượng 03 thửa đất này cho người khác. Cụ thể:

Thửa 3204, tờ bản đồ số 02, diện tích 232,1m^2 chuyển nhượng cho bà Trần Thị D và thửa 3205, tờ bản đồ số 02, diện tích 230,4m^2 chuyển nhượng cho Lê Kim M và bà Nguyễn Thị Kim L, đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh thành phố Q chỉnh lý trên trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa 3206, tờ bản đồ số 02, diện tích 455,6m^2 chuyển nhượng cho ông Bùi Phú A và bà Huỳnh Trần Thu H, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A và bà H vào ngày 11/10/2016.

Chính sách hợp tác hóa nông nghiệp tại tỉnh N (cũ) từ sau năm 1975 được triển khai thực hiện theo Thông tư số 55/ĐKTK ngày 05/11/1981 của Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn: "*Đối với ruộng đất bị dấu diếm, đơn vị hoặc người sử dụng phải khai báo thật thà, chính quyền địa phương phải kiểm điểm và đưa diện tích vào kế hoạch sản xuất, phần ruộng đất của xã viên dấu thì vừa động viên vừa bắt buộc phải đưa hết vào hợp tác xã*". Tại Chỉ thị số 54/CTUB ngày

18/10/1983 của UBND tỉnh N (cũ) về cụ thể hóa một số chính sách hợp tác hóa nông nghiệp, quy định đối với ruộng đất của Hợp tác xã – Tập đoàn sản xuất: **"***Kiên quyết tiến hành kiểm tra, thu hồi diện tích lấn chiếm, diện tích còn giữ lại để sản xuất riêng. Những người cố tình không giao lại ruộng đất cho hợp tác xã thì tùy mức độ mà xử lý nội bộ hay truy tố trước pháp luật"*. Như vậy, ông Nguyễn Ngọc T là người sử dụng đất mà không đưa thửa đất nói trên vào Hợp tác xã như ý kiến của bà C thì căn cứ chính sách tại thời điểm được viện dẫn nêu trên, Hợp tác xã vẫn tiến hành quản lý, bố trí sử dụng và thực tế Hợp tác xã Nông nghiệp Q đã quản lý, bố trí, sử dụng.

Việc lập biên bản trao đổi ruộng đất năm 1984 thửa đất số 374 và đã được UBND thị xã Quảng Ngãi duyệt là thực hiện đúng quy định tại điểm 1 và điểm 2 Mục I Phần A của Thông cáo số 54/TCUB ngày 18/10/1983 của UBND tỉnh N về việc cụ thể hóa một số chính sách hợp tác hóa Nông nghiệp. Sau khi hoán đổi đất, Hợp tác xã nông nghiệp, UBND xã N đã cân đối giao đất cho 03 hộ xã viên sử dụng gồm: Hộ ông Lê Văn M: Số thửa 374, diện tích 500m^2 xứ đồng B; hộ bà Võ Thị Đ: Số thửa 374, diện tích 500m^2 xứ đồng B và hộ ông Phan Duy T2: Số thửa 374, diện tích 950m^2 xứ đồng B; và những hộ này đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002, sau đó các hộ này đã chuyển nhượng, tách thửa và chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở, đến nay đã tách thành 11 thửa đất thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của các hộ gia đình, cá nhân khác. Hơn nữa, khi Hợp tác xã quản lý đất đến trước ngày 06/01/2010 ông T và bà C cũng không có bất kỳ đơn khiếu nại thắc mắc nào liên quan đến thửa đất số 374.

Từ trước năm 1978 đến nay, ông Nguyễn Văn T không sinh sống tại phường Q, không sử dụng, không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Nhà nước về nghĩa vụ của người sử dụng đất. Việc ông T, bà C viện dẫn các quy định tại Thông tư số 201/BXD-NĐ ngày 23/6/1978 của Bộ xây dựng hướng dẫn việc quản lý nhà đất vắng chủ ở các tỉnh phía Nam, các quy định này không điều chỉnh đối với nội dung bà C khiếu nại nên không thể áp dụng để giải quyết các yêu cầu của ông T, bà C. Vì vậy Quyết định số 10753/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Q giải quyết khiếu nại (lần hai) là đúng pháp luật. Do đó, việc khởi kiện của ông Nguyễn Văn T không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Tại văn bản ngày 22/7/2019 người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND phường Q, ông Trần Phú Minh có ý kiến như sau:

Vào ngày 03/8/2018 UBND phường Q nhận đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị C khiếu nại hành vi hành chính của UBND phường Q và Hợp tác xã Q. Ngày

27/8/2018 UBND phường Q có Quyết định số 118/QĐ-UBND về việc thụ lý và giao cho Địa chính phường xác minh khiếu nại của bà C. Ngày 17/9/2018 tổ xác minh có Báo cáo số 01/BC-TXM về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà C. Ngày 27/9/2018 UBND phường Q ban hành Quyết định số 139/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại cho bà C là đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản trình bày ngày 22/7/2019 ông Bùi Phụ H – Giám đốc HTX Q có ý kiến như sau:

Việc trao đổi đất giữa Hợp tác xã nông nghiệp Q (nay là Hợp tác xã Q) vào năm 1984 là thuộc những người đi trước, thống nhất thực hiện theo chủ trương để phù hợp cho việc canh tác mà tại Biên bản trao đổi ruộng đất ngày 22/11/1984. Bản thân ông làm Chủ nhiệm (nay là Giám đốc Hợp tác xã) từ năm 2003. Hiện tại trong giai đoạn này, các giấy tờ liên quan đến thửa đất nêu trong đơn của bà C, HTX đã tìm kiếm nhưng chưa thấy.

Tại bản tự khai ngày 27/5/2019, ông Nguyễn Hải Long – Giám đốc HTX Nông nghiệp Sản xuất K doanh dịch vụ N trình bày:

Nguyên thửa đất số 374, diện tích 1.820m^2, loại đất màu, tờ bản đồ số 04 đo vẽ năm 1983 thuộc xã Q, chủ cũ là ông Nguyễn Ngọc T sử dụng tại xứ đồng B (em ruột ông Nguyễn Văn T). Vào ngày 22/11/1984 để thuận tiện cho việc quản lý, sản xuất của hai Hợp tác xã, Hợp tác xã nông nghiệp N và Hợp tác xã Q đã nhất trí lập biên bản trao đổi ruộng đất giữa hai Hợp tác xã N và Q, có đại diện của Ban Nông nghiệp thị xã Quảng Ngãi. Trong biên bản, Hợp tác xã Nông nghiệp Q giao lại cho Hợp tác xã nông nghiệp N số thửa 374, diện tích 1.820m^2, loại đất màu, tờ bản đồ số 04 đo vẽ năm 1983 thuộc xã Q. Năm 1984 Hợp tác xã Nông nghiệp Sản xuất K doanh dịch vụ N đã giao khoán cho 03 hộ xã viên N trực tiếp sản xuất, tổng diện tích giao khoán là 1.950m^2 cụ thể như sau: Hộ ông Lê Văn M: Số thửa 374, diện tích 500m^2 xứ đồng B; Hộ bà Võ Thị Đ: Số thửa 374, diện tích 500m^2 xứ đồng B; Hộ ông Phan Duy T2: Số thửa 374, diện tích 950m^2 xứ đồng B. Tổng diện tích giao khoán cho 03 hộ là 1.950m^2.

Khi thực hiện Nghị định số 64/NĐ-CP của Chính phủ, Hợp tác xã Nông nghiệp Sản xuất K doanh dịch vụ N giao cho nhà nước quản lý sử dụng để thực hiện cân đối theo Nghị định số 64/NĐ-CP cho các hộ đã kể trên. Từ đó đến nay, Hợp tác xã Nông nghiệp Sản xuất K doanh dịch vụ N không có quyền hạn gì đối với những diện tích đất đã kể trên.

Tại Văn bản trình bày ngày 17/4/2019, ông Nguyễn Ngọc T có ý kiến như sau:

Nguồn gốc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 13 xã T, loại đất mía, diện tích 1.800m^2 tại thôn Thu Phổ Đông, xã T, quận T, tỉnh Quảng Ngãi là của cha mẹ ông (ông Nguyễn T và bà Đặng Thị T) mua của vợ chồng ông Trần K theo Tờ bán đứt đất lập ngày 22 tháng 5 năm Bảo Đại thứ VII và đã được Lý trưởng Bùi Phụ N chứng nhận (Theo bản đồ đo vẽ năm 1982, thửa đất này có số hiệu là số 374, diện tích 1.820m^2, loại đất màu, tờ bản đồ số 04 xã Q). Cha mẹ ông đã được Ty Điền địa Quảng Ngãi cấp Chứng thư kiến điền đối với thửa đất này vào ngày 25/11/1963. Đến ngày 08/9/1974, cha mẹ ông có họp gia đình lập "Biên bản cuộc họp gia đình" phân chia thửa đất này cho anh trai ông là ông Nguyễn Văn T (tức Nguyễn H) và "Biên bản cuộc họp gia đình" đã được Xã trưởng xã T chứng thực. Lúc đó, anh trai ông Nguyễn Văn T đang tập kết ở Miền Bắc, nên cha mẹ ông không biết anh ông sống chết thế nào, do đó trong "Biên bản cuộc họp gia đình" ngày 08/9/1974, có ghi: *"Số hiệu 7 tờ bản đồ 13 tục gọi bàu phượng rộng 1800m^2 nay đem phân chia làm hai phần: - Một phần ở phía Bắc rộng 1300m^2 trị vì cho thứ nam Nguyễn H hiện vắng mặt. Hiện giờ chưa biết đích xác về số mạng Nguyễn H thế nào nên định như sau: tạm thời giao cho Nguyễn Ngọc T canh trưng. Trường hợp Nguyễn H hoặc con trai Nguyễn H trở về thì Nguyễn Ngọc T giao lại cho Nguyễn H hoặc con trai Nguyễn H ... Trường hợp Nguyễn H đã hy sinh ... Nguyễn Ngọc T tiếp tục canh trưng để tưởng niệm hương linh Nguyễn H ... - Một phần còn lại rộng 500m^2 trí vì cho hương linh"*. Sau đó, ông tạm thời thay ông T quản lý, sử dụng thửa đất này theo đúng ý nguyện của cha mẹ ông tại "Biên bản cuộc họp gia đình" ngày 08/9/1974. Đến ngày 22/11/1984, trong khi anh trai ông Nguyễn Văn T là người sử dụng đất hợp pháp thửa đất này theo "Biên bản cuộc họp gia đình" đã được Xã trưởng xã T chứng thực và ông (người tạm thời quản lý, sử dụng thửa đất thay anh ông) đều không đưa thửa đất này vào Hợp tác xã, nhưng UBND xã Q, Hợp tác xã Nông nghiệp Q đã tự ý đưa thửa đất này trao đổi cho Hợp tác xã Nông nghiệp N (tại Biên bản trao đổi ruộng đất ngày 22/11/1984), mà không hề thông báo hay thỏa thuận với ông và anh trai ông. Việc làm này của UBND xã Q, Hợp tác xã Nông nghiệp Q là vi phạm chính sách pháp luật đất đai lúc đó và pháp luật đất đai qua các thời kỳ, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của anh trai ông Nguyễn Văn T. Do đó, ông hoàn toàn thống nhất với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Tại Đơn trình bày ngày 03/4/2019, bà Lê Thị Như H có ý kiến như sau:

Năm 2016, bà có nhận chuyển nhượng 01 thửa đất của bà Võ Thị Đ, do UBND thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/6/2014; diện tích khoảng gần 500m^2 HNK (do không còn hồ sơ lưu nên bà không nhớ chính

xác). Đây là thửa đất đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ nên là tài sản hợp pháp; do đó việc bà nhận chuyển nhượng của bà Đ là đảm bảo theo quy định. Sau đó, vì không có nhu cầu sử dụng nên bà đã bán lại toàn bộ thửa đất trên cho 02 người khác vào đầu năm 2016. Hiện nay, do không còn quản lý sử dụng và thời gian đã lâu nên bà không nhớ tên 02 người đã nhận chuyển nhượng và không còn lưu giữ bất kỳ giấy tờ liên quan đến thửa đất trên. Đối với nội dung yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà của người khởi kiện là không có căn cứ và không phù hợp theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 22/7/2019 và ***Đơn xin vắng mặt ngày 30/7/2019 ông Lê Văn M trình bày như sau:***

Nguồn gốc thửa đất mà ông Nguyễn Văn T đang khởi kiện là của Hợp tác xã Nông Nghiệp N giao cho ông và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Sau đó, ông bán cho ông Võ Đức T1 với số tiền 300.000.000 đồng (khoản 1 sào = 500m^2). Giấy tờ mua bán giữa ông với ông T1 thì do ông T1 làm. Việc mua bán đất diễn ra khoản 4-5 năm. Hiện nay ông đã hết quyền sử dụng thửa đất này, không liên quan gì đến thửa đất mà ông T khởi kiện tại Tòa án. Ông xin phép được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại Bản tự khai và Đơn xin vắng mặt cùng ngày 23/7/2019 ông Võ Đức T1 trình bày như sau:

Vào năm 2016 ông có nhận chuyển nhượng đất từ hộ ông Lê Văn M, Hợp đồng được chứng thực tại UBND phường N và được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi chỉnh lý trang tư vào ngày 06/7/2017. Sau đó, ông chuyển mục đích đất HNK sang đất ONT, tách thành 04 thửa được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 11/8/2017. Sau đó, ông chuyển nhượng 04 thửa đất trên cho 03 người khác và có người đã xây nhà để ở. Hiện nay ông không còn liên quan đến 04 thửa đất trên nữa. Việc khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật. Ông xin phép được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại Bản tự khai ngày 27/5/2019, bà Võ Thị Đ trình bày như sau:

Trước đây bà có 03 sào đất thổ tại xứ đồng Bàu Phượng thuộc phường Q (thuộc xã T của chế độ cũ). Hợp tác xã nông nghiệp N vận động bà vào Hợp tác xã thì bà vẫn sản xuất nông nghiệp trên 03 sào đất này. Sau đó bà đưa 03 sào đất đất này vào Hợp tác xã, thì Hợp tác xã Q và Hợp tác xã N chia ranh giới đất của bà thuộc về ranh giới Q nên Hợp tác xã N cấp lại đất cho bà 01 sào đất tại xứ đồng Bàu Phượng để sản xuất nông nghiệp. Từ năm 2014 đến nay, vì tuổi già, sức khỏe

kém, bà không còn sản xuất nông nghiệp nữa nên chuyển nhượng lại cho bà Lê Thị Như H. Bà giao sổ đỏ cho bà H làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định, vì bà không còn quyền sử dụng thửa đất nêu trên.

Tại Đơn xin trình bày ngày 28/4/2019, ông Phan Duy T2 có ý kiến như sau:

Vào khoảng năm 1978 ông lập gia đình riêng nên được cha mẹ bố trí cho hai vợ chồng 02 sào đất thổ (1.000m^2) tọa lạc tại xứ đồng trên Bàu Phượng thuộc xã T, huyện T nay là phường Q, thành phố Q. Từ năm 1978-2000 Hợp tác xã N vận động ông vào Hợp tác xã, ông tình nguyện làm đơn vào Hợp tác xã N. Sau thời gian năm 2001 Hợp tác xã N và Hợp tác xã Q phân chia ranh giới đất đai để dễ quản lý, diện tích đất của ông thuộc phường Q, nên Hợp tác xã Q đổi lại cho ông là 922m^2 cùng ranh giới Hợp tác xã Q và cho ông khê khai quyền sử dụng đất, được UBND thị xã Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/12/2002, diện tích 922m^2, số thửa 994, tờ bản đồ số 02, loại ĐRM, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2022. Ông đã quản lý và sản xuất nông nghiệp từ năm 2001-2011, sau đó vợ ông chết, sức khỏe kém nên ông chuyển nhượng lại cho ông Lê Minh T; ông đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T để làm thủ tục chuyển nhượng. Ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định, vì ông không còn quyền sử dụng thửa đất nêu trên.

Tại Bản tự khai ngày 27/5/2019, ông Lê Minh T có ý kiến như sau:

Vào năm 2011 ông và vợ chồng ông Bùi Phú A, bà Huỳnh Trần Thu H có mua một thửa đất số 994, tờ bản đồ số 02 phường N của ông Phan Duy T2. Đến năm 2016 ông và vợ chồng ông A làm lại thành 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng trong năm 2016 vợ chồng ông A bà H và vợ chồng ông đã chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho người khác (không nhớ rõ người mua). Nay ông không còn liên quan gì đến các thửa đất trên.

Tại Bản trình bày ngày 26/5/2020, ông Bùi Phú A và bà Huỳnh Trần Thu H có ý kiến như sau:

Năm 2011 chúng tôi cùng ông Lê Minh T có mua chung thửa đất số 994, tờ bản đồ số 02 phường N. Đến năm 2016 ông Lê Minh T đã chuyển nhượng ½ thửa đất này cho chúng tôi, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/206 tại thửa đất số 3026, tờ bản đồ số 02, diện tích 455,6m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở đô thị). Như vậy, chúng tôi được quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 10/7/2020 bà Trần Thị D có ý kiến như sau:

Vào ngày 05/10/2016 bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Lê Minh T - bà Võ Thị Thùy N và vợ chồng ông Bùi Phú A, bà Huỳnh Trần Thu H thửa đất số 3204, tờ bản đồ số 02 phường N, diện tích 232,1m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 11727 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 19/9/2016 cho ông Lê Minh T; hai bên có lập hợp đồng, được chỉnh lý biến động vào ngày 24/10/2016. Sau đó bà làm thủ tục tách thửa, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 19922 ngày 17/01/2019 tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 02, phường N, diện tích 116,2m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 19923 ngày 17/01/2019 tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 02, phường N, diện tích 115,9m^2. Kể từ ngày nhận chuyển nhượng đến nay, bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất liên tục, ổn định, không ai tranh chấp và chưa thực hiện việc chuyển nhượng hoặc tặng cho đối với hai thửa đất này.

Tại đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 10/9/2020, ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Chúng tôi nhận thấy không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến vụ kiện của ông Nguyễn Văn T. Do đó, chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Với nội dung nêu trên tại bản án hành chính sơ thẩm số 25/2020/HC-ST, ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a, b khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 204; Điều 206 Luật tố tụng hành chính; điểm c khoản 2 Phần III; điểm b khoản 3 Phần V Nghị định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; khoản 5 Điều 14 Luật đất đai năm 1987; Điều 2, khoản 3 Điều 26 Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10, Điều 105, Điều 106 Luật Đất đai 2003; khoản 5 Điều 26, Điều 166, Điều 167, khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai 2013; Điều 40 Luật khiếu nại năm 2011; điểm a khoản 1 Điều 22 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính Phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Căn cứ khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Tuyên hủy Quyết định số 10753/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 Chủ tịch UBND thành phố Q về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị C (lần hai);

Bác các yêu cầu khởi kiện sau đây của ông Nguyễn Văn T về việc:

1. Tuyên bố hành vi hành chính của UBND xã Q (nay là UBND phường Q) và Hợp tác xã Nông nghiệp Q (nay là Hợp tác xã Q) tự ý lấy đất tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 13 xã T thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông T để trao đổi cho Hợp tác xã Nông nghiệp N tại biên bản trao đổi ruộng đất ngày 22/11/1984 là hành vi hành chính trái pháp luật.

2. Hủy bỏ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 12675, số CS12676, số CS 12677, số CS 12678 cùng ngày 11/8/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Võ Đức T1 tại các thửa đất số 186, 184, 185 và 121 cùng tờ bản đồ số 01, phường N.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11725, số CS 11726, số CS 11727 cùng ngày 19/9/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Lê Minh T tại các thửa đất số 3205, 3206, 3204 cùng tờ bản đồ số 02, phường N.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 05936 ngày 22/11/2010 do UBND thành phố Q cấp cho ông Phan Duy T2 tại thửa đất số 944 tờ bản đồ số 02, phường N.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10754, số CS 10753, số CS 10752, số CS 10751 cùng ngày 11/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Lê Thị Như H tại các thửa đất số 3090, 3091, 3092 và 3089 cùng tờ bản đồ số 02, phường N.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 11797 ngày 11/10/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Bùi Phú A, bà Huỳnh Trần Thu H tại thửa đất số 3206, tờ bản đồ số 02 phường N;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 19922, số CS 19923 cùng ngày 17/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Trần Thị D tại thửa đất số 64, 65 cùng tờ bản đồ số 02 phường N.

3. Kiến nghị UBND thành phố Q công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T tại thửa đất số 07, tờ bản đồ số 13 xã T theo Chứng thư kiến điền do Ty Điền địa cấp năm 1963 theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai.

4. Hủy quyết định số:139/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của Chủ tịch UBND phường Q.

Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 11năm 2020 ông Nguyễn Văn T kháng cáo Bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Trong phần phát biểu quan điểm của mình đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các thành viên hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính, các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thửa đất số 07, diện tích 1.800m^2, loại đất mía, tờ bản đồ số 13 thôn Thu Phổ Đông, xã T trước năm 1975 là của cha mẹ ông Nguyễn Văn T (*có tên gọi khác là Nguyễn H*) cụ Nguyễn T và Đặng Thị T sử dụng, được Trưởng ty Điền địa Quảng Ngãi cấp Chứng thư kiến điền ngày 25/11/1963. Ngày 08/9/1974, gia đình cụ Nguyễn T lập Biên bản họp gia đình, phân chia di sản và được Xã trưởng xã T chứng thực cùng ngày; theo đó phân chia cho ông T phần diện tích đất phía Bắc rộng 1.300m^2 và giao cho ông Nguyễn Ngọc T (em trai ông T) canh tác trong thời gian ông T vắng mặt; trường hợp ông T trở về thì ông T phải giao trả lại cho ông T; phần còn lại rộng 500m^2 trí vì cho hương linh Nguyễn Thị L, phần này giao cho thứ nam Nguyễn T là em kế canh trưng.

Theo bản đồ địa chính lập năm 1983 thì thửa đất số 07, tờ bản đồ số 13 (năm 1963) biến động thành thửa đất 374, diện tích 1.820m^2, loại đất màu, tờ bản đồ 04 xã (nay là phường) Q; Theo bản đồ địa chính lập năm 1993 thì thửa 374 biến động thành thửa 994, diện tích 1.920m^2, loại đất M, tờ bản đồ 02 phường N. Các thửa đất này không ai kê khai đăng ký trong sổ mục kê ruộng đất và sổ đăng ký ruộng đất *(mẫu 5b)*.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ngày 22/11/1984 UBND xã Q, UBND xã N, Hợp tác xã nông nghiệp N, Hợp tác xã nông nghiệp Q đã lập biên bản trao đổi ruộng đất và được UBND thị

xã Quảng Ngãi phê duyệt cùng ngày; trong đó có thửa 374 (do ông Nguyễn Ngọc T đang sử dụng) được hoán đổi cho Hợp tác xã nông nghiệp N quản lý. Việc hoán đổi đất cho nhau tại thời điểm này là phù hợp quy định tại điểm 1 và điểm 2 Mục I Phần A của Thông cáo số 54/TCUB ngày 18/10/1983 của UBND tỉnh N về việc cụ thể hóa một số chính sách hợp tác hóa nông nghiệp.

[2.2]Sau khi hoán đổi đất xong thì thửa đất số 374 do UBND xã N (nay là phường) quản lý. Toàn bộ diện tích của thửa đất số 374 biến động thành thửa 994, diện tích 1.920m^2, loại đất M, tờ bản đồ 02 lập năm 1993 phường N đã được UBND xã N cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ cho 03 hộ xã viên quản lý, sử dụng gồm: Hộ ông Lê Văn M diện tích 480m^2, hộ bà Võ Thị Đ diện tích 518m^2 và hộ ông Phan Duy T2 diện tích 922m^2. Sau khi được giao đất theo Nghị định 64/CP, các hộ ông Lê Văn M; bà Võ Thị Đ và ông Phan Duy T2 được UBND thị xã Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 28/12/2002. Sau đó những hộ này được cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thực hiện quyền của người sử dụng đất.

Tại phiên tòa, phúc thẩm hôm nay người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T thừa nhận từ trước đến nay ông T không đăng ký kê khai hay thực hiện nghĩa vụ gì cho nhà nước đối với thửa đất này; đến ngày 06/11/2009 ông Nguyễn Văn T đến thửa đất dựng chòi (trại) để ở và trồng cây keo trên diện tích đất này thì bị UBND phường N đình chỉ.

[2.3] Từ những nội dung nêu trên xét thấy: Thửa đất nêu trên trước năm 1975 có nguồn gốc là của cha mẹ ông T, nhưng từ sau năm 1975 đến nay ông T không đăng ký kê khai; không quản lý, sử dụng thửa đất này là vi phạm chính sách đất đai của Nhà nước về việc không sử dụng đất. Cụ thể, tại thời điểm đó Nghị định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước (điểm c khoản 2 Phần III; điểm b khoản 3 Phần V); khoản 5 Điều 14 Luật đất đai năm 1987; khoản 3 Điều 26 Luật đất đai năm 1993; trong khi đó, như đã nhận định trên thì thửa đất số 374 (biến động thành thửa 994, diện tích 1.920m^2, loại đất M, tờ bản đồ 02 lập năm 1993 phường N) đã được UBND xã N cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ cho 03 hộ gồm: Hộ ông Lê Văn M; hộ bà Võ Thị Đ và hộ ông Phan Duy T2. Những hộ này đã quản lý, sử dụng ổn định, liên tục không có tranh chấp và đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, thửa đất này nhà nước đã thực hiện chính sách đất đai của nhà nước là giao đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và nhà nước đã công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho những hộ dân khác. Theo quy định tại Điều

2 Luật Đất đai 1993; khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2003; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai 2013 đều không thừa nhận việc đòi lại đất mà Nhà nước đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước qua các thời kỳ. Vì vậy ông Nguyễn Văn T có đơn khiếu nại yêu cầu "Tuyên bố hành vi hành chính của UBND xã Q (nay là UBND phường Q) và Hợp tác xã Nông nghiệp Q (nay là Hợp tác xã Q) tự ý lấy đất tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 13 xã T thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông T để trao đổi cho Hợp tác xã Nông nghiệp N tại biên bản trao đổi ruộng đất ngày 22/11/1984 là hành vi hành chính trái pháp luật" là không có cơ sở được chấp nhận. Bản án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của ông T là có căn cứ. Do yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông T không được chấp nhận do vậy việc ông T có yêu cầu hủy bỏ các Giấy chứng nhận QSD đất của một số hộ dân đã được nhà nước cấp đất sau này cũng không có căn cứ được chấp nhận.

Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp chứng cứ nào mới làm phát sinh thay đổi Bản án sơ thẩm do vậy đơn kháng cáo của ông T không được chấp nhận.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 25/2020/HC-ST, ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a, b khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 204; Điều 206 Luật tố tụng hành chính; điểm c khoản 2 Phần III; điểm b khoản 3 Phần V Nghị định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; khoản 5 Điều 14 Luật đất đai năm 1987; Điều 2, khoản 3 Điều 26 Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10, Điều 105, Điều 106 Luật Đất đai 2003; khoản 5 Điều 26, Điều 166, Điều 167, khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai 2013; Điều 40 Luật khiếu nại năm 2011; điểm a khoản 1 Điều 22 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính Phủ quy

định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Căn cứ khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Tuyên hủy Quyết định số 10753/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Q về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị C (lần hai);

Bác các yêu cầu khởi kiện sau đây của ông Nguyễn Văn T về việc:

1. Tuyên bố hành vi hành chính của UBND xã Q (nay là UBND phường Q) và Hợp tác xã Nông nghiệp Q (nay là Hợp tác xã Q) tự ý lấy đất tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 13 xã T thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông T để trao đổi cho Hợp tác xã Nông nghiệp N tại biên bản trao đổi ruộng đất ngày 22/11/1984 là hành vi hành chính trái pháp luật.

2. Hủy bỏ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 12675, số CS12676, số CS 12677, số CS 12678 cùng ngày 11/8/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Võ Đức T1 tại các thửa đất số 186, 184, 185 và 121 cùng tờ bản đồ số 01, phường N.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11725, số CS 11726, số CS 11727 cùng ngày 19/9/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Lê Minh T tại các thửa đất số 3205, 3206, 3204 cùng tờ bản đồ số 02, phường N.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 05936 ngày 22/11/2010 do UBND thành phố Q cấp cho ông Phan Duy T2 tại thửa đất số 944 tờ bản đồ số 02, phường N.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10754, số CS 10753, số CS 10752, số CS 10751 cùng ngày 11/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Lê Thị Như H tại các thửa đất số 3090, 3091, 3092 và 3089 cùng tờ bản đồ số 02, phường N.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 11797 ngày 11/10/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Bùi Phú A, bà Huỳnh Trần Thu H tại thửa đất số 3206, tờ bản đồ số 02 phường N;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 19922, số CS 19923 cùng ngày 17/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Trần Thị D tại thửa đất số 64, 65 cùng tờ bản đồ số 02 phường N.

3. Kiến nghị UBND thành phố Q công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T tại thửa đất số 07, tờ bản đồ số 13 xã T theo Chứng thư kiến điền do Ty Điền địa cấp năm 1963 theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai.

4. Hủy quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của Chủ tịch UBND phường Q.

Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Lưu trữ, Phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Mai Xuân Thành